

Bản án số: 18/2021/DSPT
Ngày: 15/01/2021
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Tuyết Mai;

Các thẩm phán: Ông Trần Văn Chinh;

Ông Lương Đức Năm.

- Thư ký phiên toà: Bà Ngô Thị Thu Hiền – Thư ký TAND tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên toà: Bà Thân T Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2020/TLPT – DS ngày 03/11/2020 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2020/DSST ngày 18/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 13/2020/QĐ-PT ngày 01/12/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1958; địa chỉ: thôn N, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Minh H, sinh năm 1980; địa chỉ: Số S, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Tiến Q, sinh năm 1981; Luật sư Công ty Luật TNHH Q – Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Ninh; địa chỉ: S, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; (xin vắng mặt và có gửi bản luận cứ đến phiên tòa);

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đức L, sinh năm 1971; địa chỉ: thôn N, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Hoài T, sinh năm 1971, Luật sư Công ty Luật TNHH một thành viên P – Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: D, Phường S, quận G, thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt;

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ L1 quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Ninh; địa chỉ: Thị trấn L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Lg - Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện T. Vắng mặt;

2. Ông Nguyễn Đức U, sinh năm 1946; địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt;

3. Chị Lê Thị H, sinh năm 1983. Vắng mặt;

4. Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1983. Vắng mặt;

5. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1951. Có mặt;

6. Chị Nguyễn Linh H1, sinh năm 1988. Có mặt;

7. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1954. Vắng mặt;

8. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1973. Vắng mặt;

9. Chị Nguyễn Thị Phương L1, sinh năm 1993. Vắng mặt;

10. Anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1999. Vắng mặt;

(Bà H2, bà L, chị L1, anh T cùng ủy quyền cho ông L)

Cùng địa chỉ: thôn N, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

- **Người kháng cáo:** Ông Nguyễn Đức L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và đại diện nguyên đơn trình bày: Bố mẹ của bà T là cụ Nguyễn Đức Nhu và cụ Nguyễn Thị Nhâm. Các cụ là chủ sử dụng khu đất có diện tích hơn 2.000m², đã chia cho các em trai của cụ Nhu là: Cụ Nho (bố ông Hán) và cụ Trâm (bố ông L) mỗi người một phần đất (đều ở phía Nam) để sử dụng. Năm 1992, cụ Nhâm lập giấy cho ông L 205m² đất. Trước đây, các cụ đã sử dụng lối đi vào khu đất ở phía Nam. Ở phía Bắc khu đất là bãi tha ma nên không mở thẳng cổng ngõ mà các cụ tách một phần đất phía Đông làm lối đi vào bên trong (là lối đi bà T đang tranh chấp với ông L). Sau khi các cụ mất, anh em trong gia đình thống nhất cho bà T 400m², còn lại vẫn do ông U quản lý. Bà T, ông U và ông L vẫn sử dụng chung lối đi hiện đang tranh chấp.

Năm 2000, toàn bộ diện tích đất của bố mẹ bà T được Ủy ban nhân dân (*viết tắt là UBND*) huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*viết tắt là giấy CNQSDĐ*) đứng tên các chủ sử dụng là: bà T 400m², ông L 318m², ông Hán 294m², ông U 1155m². Phần đất của ông U sau này được ông U tặng cho, chuyển nhượng cho nhiều chủ khác nữa. Do đường đi phía Bắc thửa đất được quy hoạch lại là trục đường giao thông chính nên hầu hết các thửa đất đều đã mở cổng ngõ ở phía Bắc, chỉ còn ông L sử dụng lối đi phía Đông khu đất.

Nay, do bà T muốn lấy lại đất để sử dụng nên bà khởi kiện yêu cầu ông L trả lại lối đi của bà có tứ cận: Bắc giáp đường làng, Nam giáp đất ông L, Đông giáp đất ông Ngân và Tây giáp đất bà T, vì bà cho rằng lối đi nằm trong diện tích 400m² của bà

được cấp giấy CNQSDĐ và thuộc diện tích đất của cụ Nhu, cụ Nhâm tự cắt làm lối đi và cho ông L đi nhờ.

Bị đơn ông Nguyễn Đức L (vừa là bị đơn, vừa là đại diện theo ủy quyền của bà H2, bà L, chị L1, anh T) và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông L trình bày: Trước đây thửa đất của ông L được cụ Nhu cho chỉ sử dụng làm vườn. Năm 1992, cụ Nhâm lập giấy cho ông L 205m². Cùng năm, vợ chồng ông L, bà L và bà H2 (chị gái ông L) chuyển đến ở trên thửa đất. Năm 1997, ông L xây cổng ngõ, trên vòm cổng vẫn còn dấu tích đánh dấu mốc thời gian. Tại thời điểm cấp giấy CNQSDĐ, hộ ông L gồm: ông L, bà H2, bà L, chị L1 và anh T. Hộ ông L đã được cấp giấy CNQSDĐ với diện tích 318m², diện tích đất tăng lên là do ông L mua lại một phần đất của ông U và tân lấp ngõ đi chạy dọc đất nH ông L, tiếp giáp với ngõ đi đang tranh chấp với bà T.

Ông L không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T và đề nghị Hủy giấy CNQSDĐ đã cấp cho bà T, với lý do:

- Cấp cả diện tích lối đi chung là không đúng với thực tế sử dụng đất. Lối đi đã được hình thành từ lâu đời, trước đây người dân trong làng đã sử dụng lối đi này lên núi đánh đá về xây dựng. Gia đình ông L đã sử dụng ổn định lối đi từ khi được cụ Nhu, cụ Nhâm cho đất.

- Về trình tự, thủ tục: giấy CNQSDĐ cấp cho bà T được cấp vào ngày 29/12/2000; Hồ sơ kỹ thuật thửa đất lại được lập vào ngày 22/02/2001. Có nghĩa giấy CNQSDĐ được cấp trước khi tiến hành đo đạc lập Hồ sơ kỹ thuật thửa đất. Phía Đông thửa đất của bà T là giáp ngõ đi, chứ không phải giáp ranh với thửa đất của ông Ngân, bà Dịu. Chữ ký “Ngân” trong Hồ sơ kỹ thuật thửa đất của bà T không phải chữ ký của ông Ngân. Hơn nữa, khi xây cổng ngõ vẫn còn dấu tích đánh dấu mốc thời gian “1997” trên vòm cổng. Thửa đất của ông L về phía Nam cũng có một lối đi nhưng ông L đã xây dựng nH và trở cửa ra vào nhưng để tiện cho việc dọn dẹp, khai quang phía sau khi phần đất này chưa có chủ sử dụng, các công trình xây dựng trên đất ông L đều đã phù hợp với việc mở lối đi ở hướng Bắc. Việc phải mở cổng ngõ ở phía Nam sẽ không thuận lợi để đi ra đường làng phải đi vòng khá xa là không cần thiết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi và nghĩa vụ L1 quan trình bày như sau:

Chị Nguyễn Linh H1 trình bày: Nhất trí với lời trình bày và yêu cầu của bà T, đề nghị ông L trả lại ngõ đi.

Ông Nguyễn Đức U trình bày: Khu đất của bố mẹ để lại đã được phân chia cho ông U, bà T, ông Hán và ông L. Phần đất của ông trước đây cũng sử dụng lối đi chung cùng với bà T, ông L. Ông được UBND huyện T cấp giấy CNQSDĐ với diện tích hơn 1000m², sau đó, ông định đoạt cho nhiều chủ sử dụng. Trong đó cho bà Nhụ và bà Nhan, mỗi người 170m². Ông đã giành một phần đất làm lối đi cho những người có đất ở phía Nam là bà Nhụ, bà Nhan, ông L. Vì vậy, ông L có thể mở cổng đi qua phần đất này. Ông tự nguyện không yêu cầu ông L phải bồi hoàn giá trị quyền sử dụng đất (*viết tắt là QSDĐ*).

Bà Nguyễn Thị N1 trình bày: Bà là chị ruột của bà T, em gái của ông U cũng thống nhất với lời trình bày của ông U và bà T. Bà N1 và bà Nhụ được ông U cho đất ở phía Nam, khi ông U chia đất đã chừa một lối đi để những gia đình có đất ở phía Nam sử dụng. Hiện tại thì bà N1 đang sử dụng lối đi này cùng với chị Hà, anh Q. Diện tích này cũng nằm trong toàn bộ diện tích đất của cụ Nhâm, cụ Nhu để lại. Lối đi có tứ cận là: Phía Bắc giáp đất ông L, phía Nam giáp vách núi, phía Tây giáp đất bà Nhụ (nay là đất của chị Hà), phía Đông giáp phần ngõ đi chung của làng.

Chị Lê Thị Hà, anh Nguyễn Văn Q trình bày: Khi chị H nhận chuyển nhượng thửa đất từ chị Hiền thì bà Nhan, bà Nhụ có nói là phần đất trống phía sau nh ông L thì ai sử dụng thửa đất của bà Nhụ sẽ được sử dụng phần đất này làm lối đi. Chị H không biết phần đất này là của ai và cũng không biết diện tích cụ thể. Chị Hà, anh Q đã cải tạo đường đi và lán xi măng từ tiếp giáp đất của ông Sông để dẫn vào đất của mình. Xen kẹp giữa đường đi với nh lợp Proximang của ông L là một khoảng đất trống. Chị H có trồng một cây cóc, hai cây mít, một cây vú sữa, các cây đều mới trồng năm 2018 nên còn nhỏ. Nếu ông L sử dụng lối đi chung này chị Hà, anh Q không yêu cầu trả giá trị công sức trong việc cải tạo lối đi, lán xi măng cũng như trả giá trị cây ăn quả đã trồng; tự nguyện không đề nghị về việc định giá các tài sản.

Ý kiến của UBND huyện T: Việc cấp giấy CNQSDĐ cho hộ bà T đối với thửa đất có diện tích 400m² là hoàn toàn tuân thủ đúng các quy định của Chỉ thị số 18/1999/CT-TTg và Thông tư 1442/1999/TTLT-TCĐC-BTC.

Lời trình bày của người làm chứng là:

Ông Khánh, bà Dịu, ông Sông, ông Chiến, bà Cảnh đều thống nhất trình bày: Từ khi gia đình ông L sử dụng thửa đất mà cụ Nhâm cho thì chỉ sử dụng một lối đi chung hiện bà T đang tranh chấp. Dân làng trước đây cũng chỉ sử dụng lối đi này kéo dài từ đất bà T và đất của ông L để lên núi đánh đá về xây dựng. Ngõ đi phía Nam vị trí nh ông Sông mới được hình thành.

Bà Nguyễn Thị Nhụ trình bày: Lúc đầu phần đất của bà Nhụ, bà N1 được ông U chia cho được cấp giấy CNQSDĐ mang tên bà Nhụ với diện tích 342m². Ông U đã giành diện tích đất trống sau nh ông L để làm lối đi vào khu đất của hai bà. Khi tách sổ thì diện tích của bà Nhụ là 170m², của bà N1 là 172m². Bà Nhụ chuyển nhượng thửa đất cho chị Hiền và anh Thế Anh, sau đó thửa đất lại được chuyển nhượng cho chị Hà. Bà Nhụ không liên quan gì đến lối đi ở phía Nam.

Với nội dung trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào: khoản 1 Điều 227, Điều 229; khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 166, Điều 147, Điều 271, Điều 27 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 254 Bộ luật Dân sự năm 2015; Mục 1 - Chỉ thị số 18/1999/CT-TTg ngày 01/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số biện pháp đẩy mạnh việc hoàn thành cấp giấy CNQSDĐ nông nhH1, lâm nhH1, đất ở nông thôn vào năm 2000; Mục I.1 - Thông tư L1 tịch số 1442/1999/TTLT-TCĐC-BTC Ngày 21/9/1999 của Tổng cục Địa chính và Bộ tài chính về hướng dẫn việc cấp giấy CNQSDĐ theo Chỉ thị số 18/1999/CT-TTg; điểm d khoản 2, 3 Điều 106; Điều 203 Luật Đất đai năm 2014; Điều 6 - Thông tư L1 tịch số: 01/2014/TTLT-TANDTC-

VKSNDTC-BTP Ngày 06/01/2014 của Tòa án nhân dân Tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ Tư pháp về Hướng dẫn thi hành Điều 32A của BLTTDS đã được sửa đổi bổ sung theo luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án; tuyên xử:

- Chấp nhận: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T; yêu cầu của người có quyền lợi L1 quan đến vụ án là chị Nguyễn Linh H1. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn ông Nguyễn Đức L về việc Hủy giấy CNQSDĐ do UBND huyện T hộ bà Nguyễn Thị T.

- Buộc bị đơn ông Nguyễn Đức L và người có quyền lợi, nghĩa vụ L1 quan gồm: bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Đức T, chị Nguyễn Thị Phương L1 không sử dụng lối đi ra phía Bắc thửa đất của hộ ông L; trả lại cho bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Linh H1 quyền sử dụng diện tích đất 40m² có tứ cận: phía Bắc giáp đường đi; phía Nam giáp đất ông L; phía Đông giáp đất của gia đình ông Ngân, bà Diệu; phía Tây giáp phần đất của bà T đang sử dụng thuộc thửa đất số 07a, tờ bản đồ số 03, diện tích 400m² tại thôn N, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Đã được UBND huyện T cấp giấy CNQSDĐ ngày 29/12/2000 cho hộ bà Nguyễn Thị T; số vào sổ 01116/QSDĐ/655/QĐ-UB cho hộ bà Nguyễn Thị T.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/10/2020 ông Nguyễn Đức L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, ông đề nghị Tòa án phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đều đã tuân thủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đức L, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm, ông L phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Đức L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm trong hạn luật định, nên được Tòa án chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét kháng cáo của ông Nguyễn Đức L thấy:

- Đối với nguồn gốc việc sử dụng đất và vị trí của các thửa đất:

Qua bản đồ đã lập các thời kỳ từ những năm 1986, năm 2000, năm 2003 và sổ mục kê thì thể hiện: Cụ Nguyễn Đức Nhu và cụ Nguyễn Thị Nhâm có tạo lập được

khu đất tổng diện tích là 2167m² có tứ cận như sau: phía Bắc giáp đường, phía Nam giáp vách đá (bên trên là đường đi), phía Tây giáp ngõ đi, phía Đông giáp nh ông Ngân và đất trống (hiện là đất ông Sông).

Quá trình sử dụng, cụ Nhu và cụ Nhâm đã chia thửa đất cho các em trai và các con. Theo sổ mục kê năm 1986 thể hiện các chủ sử dụng gồm: bà T sử dụng thửa đất số 57a, diện tích 1713m² (trong đó 360m² đất thổ cư và 1.353m² đất vườn); ông U sử dụng thửa đất số 57b, diện tích 249m²; ông L sử dụng thửa đất số 57c, diện tích 205m². Năm 2000, toàn bộ khu đất đã được UBND huyện T cấp giấy CNQSDĐ các hộ gia đình là bà T 400m², ông L 318m², ông Hán 294m², ông U 1155m². Bản đồ địa chính của khu đất thể hiện đúng diện tích cấp giấy CNQSDĐ cho bà T, ông U và ông L. Đối với phần đất của hộ bà T ở phía Đông có kẻ đường thể hiện lối đi hiện đang tranh chấp.

Đến năm 2003, bản đồ địa chính và hồ sơ kỹ thuật thửa đất đều thể hiện toàn bộ khu đất có các chủ sử dụng gồm: ông U 1353m², ông Hán 294m², ông L 325m², bà T 339m² (diện tích nhỏ hơn với diện tích cấp giấy CNQSDĐ do không tính phần ngõ đi hiện đang tranh chấp).

Như vậy, so với bản đồ lập năm 1986 và bản đồ chính quy lập năm 2003 thì toàn bộ khu đất của cụ Nhu, cụ Nhâm dù được phân chia hoặc chuyển quyền cho các chủ sử dụng nhưng hình dáng và tứ cận thì không thay đổi. Do vậy, xác định được lối đi đang tranh chấp nằm trong diện tích khu đất của cụ Nhu, cụ Nhâm. Lối đi đang tranh chấp có tứ cận: phía Bắc giáp đường đi, phía Nam giáp đất ông L, phía Tây giáp đất bà Dị, phía Đông giáp đất của bà T. Theo bản đồ năm 2000, giấy CNQSDĐ cấp cho bà T thể hiện có đường kẻ phân định ranh giới đất bà T có lối đi với diện tích 400m². Bản đồ năm 2003 cũng giữ nguyên hình dạng thửa đất của bà T và lối đi. Do đó, xác định lối đi đang tranh chấp thuộc diện tích đất của hộ nh bà T.

Đối với thửa đất của ông Nguyễn Đức L: Diện tích đất của ông L được cụ Nhâm lập giấy cho đất và thể hiện trong bản đồ và sổ mục kê năm 1986 là 205m²; ghi trong giấy CNQSDĐ cấp năm 2000 là 318m²; ghi trong bản đồ chính quy lập năm 2003 là 325m²; kết quả đo đạc trong việc xem xét thẩm định là 312m². Thửa đất của ông L có tứ cận như sau: phía Bắc là đất của bà T có lối đi đang tranh chấp, phía Nam giáp phần đất của ông U giành cho bà Nhan, bà Nhu sử dụng làm lối đi (hiện bà Nhan, chị H đang sử dụng), phía Đông là đất của ông Ngân và ông Sông, phía Tây là đất của chị H1 và anh Phương, chị Hà. Ông L có quyền yêu cầu về lối đi đối với các bất động sản vây bọc là bà T, ông U, ông Sông, chị H1, anh Phương, chị H dành cho bất động sản của mình một lối đi hợp lý trên phần đất của họ. Ngoài lối đi phía Bắc thửa đất qua nh bà T thì hộ ông L còn có thể tạo lập một lối đi khác trên phần đất phía Nam, qua phần đất ông U đã giành làm lối đi cho bà Nhụ, bà Nhan.

Việc mở lối đi cho thửa đất của hộ ông L ở phía Nam có diện tích 47,29 m². Bề mặt cạnh phía Nam đất hộ ông L tiếp giáp với lối đi là 9,20m. Phần đất vẫn trong khuôn viên toàn bộ khu đất của cụ Nhâm, cụ Nhu mà anh em trong gia đình đã thống nhất cho ông U. Khi chia đất cho bà Nhụ, ông U đã để lại làm lối đi. Ông U nhất trí để ông L có thể mở lối đi qua phần đất này để trả lại ngõ đi cho bà T. Ông U tự nguyện

không yêu cầu hộ ông L bồi hoàn giá trị QSDĐ, lối đi hiện do chị H và bà N1 đang sử dụng. Chị H sau khi nhận chuyển nhượng lại đã cải tạo, láng xi măng tạo thành đường và trồng một số cây ăn quả, chị H cũng không yêu cầu bồi hoàn giá trị công sức láng xi măng và giá trị cây đã trồng.

Như vậy, nếu mở lối đi cho hộ ông L qua đất bà T sẽ thuận tiện cho ông L nhưng lại gây thiệt hại lớn cho bà T. Trong khi vẫn có thể mở lối đi qua phần đất phía Nam mà không gây thiệt hại gì cho các đương sự khác vì họ đã tự nguyện không yêu cầu bồi hoàn.

HĐXX xét thấy: Tòa án sơ thẩm đã xác định lối đi cho hộ ông L như vậy là hợp lý, đảm bảo quyền lợi cho các bên và phù hợp theo quy định tại Điều 254 Bộ luật dân sự 2015.

Từ những nhận định, phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đức L, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[2] Án phí: Do kháng cáo của ông Nguyễn Đức L không được chấp nhận nên ông L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 254 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm d khoản 2, 3 Điều 106, Điều 203 Luật Đất đai năm 2014; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Đức L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và yêu cầu của người có quyền lợi L1 quan hệ Nguyễn Linh H1.

Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn ông Nguyễn Đức L về việc: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T.

2. Buộc bị đơn ông Nguyễn Đức L và người có quyền lợi, nghĩa vụ L1 quan hệ: bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Đức T, chị Nguyễn Thị Phương L1 không sử dụng lối đi ra phía Bắc thửa đất của hộ ông Nguyễn Đức L.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Linh H1 quyền sử dụng 40m² đất có tứ cận: phía Bắc giáp đường đi; phía Nam giáp đất ông L; phía Đông giáp đất của gia đình ông Ngân, bà Diệu; phía Tây giáp phần đất của bà T đang sử dụng thuộc thửa đất số 07a, tờ bản đồ số 03, diện tích 400m² tại thôn N, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh (đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01116/QSDĐ/655/QĐ-UB ngày 29/12/2000 cho hộ bà Nguyễn Thị T).

3. Án phí: Ông Nguyễn Đức L phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông Nguyễn Đức L đã nộp 300.000đ tạm ứng án phí tại biên lai số AA/2019/0002550 ngày 05/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại bà Nguyễn Thị T 300.000đ tạm ứng án phí tại biên lai số AA/2015/0000166 n gày 23/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

4. Chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Đức L phải chịu 13.000.000đ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản. Xác nhận bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ 13.000.000đ. Ông Nguyễn Đức L phải hoàn trả bà T 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện T;
- Cục THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tuyết Mai